

Phụ lục I:
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
		Diện tích	Cơ cấu (%)				
1	Đất nông nghiệp	61.930,80	95,60	61.418,00	-470,83	60.947,17	94,08
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	410,42	0,63	378,00	13,74	391,74	0,60
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>399,17</i>	<i>0,62</i>	<i>375,00</i>	<i>7,30</i>	<i>382,30</i>	<i>0,59</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>11,25</i>	<i>0,02</i>	<i>3,00</i>	<i>6,44</i>	<i>9,44</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	369,24	0,57	-	314,52	314,52	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.596,76	7,10	5.170,00	-677,84	4.492,16	6,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.435,97	13,02	8.016,00	179,84	8.195,84	12,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	30.022,57	46,34	30.820,00	454,84	31.274,84	48,28
1.6	Đất rừng sản xuất	18.022,22	27,82	16.316,00	-356,57	15.959,43	24,64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>10.164,27</i>	<i>15,69</i>	<i>10.165,00</i>	<i>-43,16</i>	<i>10.121,84</i>	<i>15,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	73,40	0,11	-	69,98	69,98	0,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	239,27	239,27	0,37
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	9,39	9,39	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	2.661,18	4,11	3.186,00	534,65	3.720,65	5,74
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	203,52	0,31	289,00	3,94	292,94	0,45
2.2	Đất ở tại đô thị	26,85	0,04	54,00	0,00	54,00	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,45	0,02	15,00	-2,34	12,66	0,02
2.4	Đất quốc phòng	21,29	0,03	27,00	0,00	27,00	0,04
2.5	Đất an ninh	0,49	0,00	6,00	2,95	8,95	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	46,97	0,07	-	110,00	110,00	0,17
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,90	0,01	14,00	0,00	14,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,05	0,00	-	0,05	0,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,30	0,01	9,00	0,00	9,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	25,72	0,04	33,00	8,40	41,40	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,99	0,02	13,00	32,09	45,09	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
		Diện tích	Cơ cấu (%)				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	0,46	0,46	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	117,45	0,18	-	597,96	597,96	0,92
	Trong đó:						
-	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	5,83	0,01	103,00	57,00	160,00	0,25
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung				0,00		-
-	Đất thương mại, dịch vụ	6,35	0,01	92,00	0,00	92,00	0,14
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16,75	0,03	19,00	-0,21	18,79	0,03
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	88,52	0,14	165,00	162,17	327,17	0,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.682,17	2,60		2.011,16	2.011,16	3,10
	Trong đó:				0,00		
-	Đất giao thông	544,78	0,84	802,00	0,00	802,00	1,24
-	Đất thủy lợi	901,42	1,39	876,00	74,59	950,59	1,47
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,22	-	-	3,47	3,47	0,01
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	3,72	3,72	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	-	-	1,49	1,49	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	3,58	0,01	8,00	0,00	8,00	0,01
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	222,15	0,34	227,00	0,00	227,00	0,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,42	0,00	1,00	0,00	1,00	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,98	0,00	-	2,97	2,97	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	7,61	0,01	-	10,93	10,93	0,02
2.9	Đất tôn giáo	0,60	0,00	2,00	0,00	2,00	-
2.10	Đất tín ngưỡng	0,83	0,00	-	0,83	0,83	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	25,76	0,04	55,00	0,00	55,00	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
		Diện tích	Cơ cấu (%)				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	523,55	0,81	-	548,12	548,12	0,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	190,14	0,29	178,00	-63,70	114,30	0,18
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	1,07	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	35,42	0,05			13,53	0,02
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	136,14	0,21			96,50	0,15
3.4	Núi đá không có rừng cây	17,51	0,03			4,27	0,01
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng						-
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao			-			-
2	Đất khu kinh tế			-			-
3	Đất đô thị	431,63	0,67	432,00	0,00	432,00	0,67
4	Khu sản xuất nông nghiệp	4.995,93	7,71	5.545,00	0,00	5.545,00	8,56
5	Khu lâm nghiệp	56.480,76	87,19	55.151,00	0,00	55.151,00	85,13
6	Khu du lịch	6,35	0,01	78,00	0,00	78,00	0,12
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	38.458,54	59,37	39.618,00	0,00	39.618,00	61,16
8	Khu phát triển công nghiệp	5,83	0,01	103,00	57,00	160,00	0,25
9	Khu đô thị	192,74	0,30	46,00	0,00	46,00	0,07
10	Khu thương mại - dịch vụ	7,32	0,01	79,00	0,00	79,00	0,12
12	Khu dân cư nông thôn	7.775,38	12,00	8.307,00	0,00	8.307,00	12,82

Ghi chú:

- Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ theo các chỉ tiêu trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg, UBND huyện Nam Đông chỉ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Việc triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch sử dụng đất an ninh tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột "Hiện trạng năm 2023" và cột "Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg" được điều chỉnh phù hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP (trong đó, chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản được gộp cùng chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Điều 205 của Luật Đất đai năm 2024 và Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP).

Phụ lục II:
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	944,32
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	295,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	54,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	580,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>28,43</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		411,00
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	397,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>14,00</i>
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		239,27
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,46
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		5,12
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,34
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		

Phụ lục III:**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	62,81
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	62,81
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,03
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,60
	Trong đó:		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	-
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,33
	Trong đó:		
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-
-	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	-
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,56
	Trong đó:	-	-
-	Đất giao thông	DGT	2,36
-	Đất thủy lợi	DTL	0,5
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,50
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,20
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-